

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4-5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		502,785,581,778	298,413,344,536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,960,117,347	5,826,016,271
1. Tiền	111	V.01	5,960,117,347	5,826,016,271
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24,850,000,000	463,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,850,000,000	526,425,308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(62,925,308)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	204,154,565,033	110,356,806,530
1. Phải thu khách hàng	131		80,506,523,807	59,838,257,801
2. Trả trước cho người bán	132		56,831,864,669	8,058,598,121
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		68,492,169,026	44,135,943,077
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,675,992,469)	(1,675,992,469)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	259,347,350,920	176,754,876,907
1. Hàng tồn kho	141		259,347,350,920	176,754,876,907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,473,548,478	5,012,144,828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2,438,153,270	1,953,653,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,589,159,454	2,432,182,753
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1,446,235,754	626,308,276
B. Tài sản dài hạn	200		179,342,415,611	143,280,183,114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57,852,495,121	54,719,908,280
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	23,567,136,774	23,336,933,846
- Nguyên giá	222		50,152,317,684	45,176,011,338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,585,180,910)	(21,839,077,492)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	28,733,033,325	26,445,607,937
- Nguyên giá	228		30,183,703,180	27,505,495,170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,450,669,855)	(1,059,887,233)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5,552,325,022	4,937,366,497
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		118,390,741,416	84,293,149,159
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	118,390,741,416	84,293,149,159
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,099,179,074	4,267,125,675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3,099,179,074	4,267,125,675
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682,127,997,389	441,693,527,650

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. Nợ phải trả	300		429,383,695,226	286,420,725,391
I. Nợ ngắn hạn	310		429,383,695,226	286,420,725,391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	328,610,862,824	215,548,214,642
2. Phải trả cho người bán	312		83,975,249,502	56,904,320,416
3. Người mua trả tiền trước	313		2,358,341,479	2,551,098,322
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	1,633,330,311	28,245,598
5. Phải trả công nhân viên	315		2,720,279,206	1,777,491,027
6. Chi phí phải trả	316		2,265,659,236	2,116,588,036
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	7,646,292,138	6,850,069,016
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	173,680,530	644,698,334
II. Nợ dài hạn	320		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	252,744,302,163	155,272,802,259
I. Vốn chủ sở hữu	410		252,744,302,163	155,272,802,259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119,999,300,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,306,910,000	31,306,550,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1,743,004,542
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,855,356,319	4,728,367,679
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		118,582,735,844	37,494,880,038
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		682,127,997,389	441,693,527,650
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - USD			-	-
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - EUR			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-


NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 01 năm 2012




NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Năm 2011	Quý 4/2010	Năm 2010
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		179,933,151,839	814,421,291,877	207,216,721,266	527,505,919,440
2.	Các khoản giảm trừ	03		1,167,297,936	10,487,139,645	-	1,935,993,600
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	178,765,853,903	803,934,152,232	207,216,721,266	525,569,925,840
4.	Giá vốn hàng bán	11		166,120,083,292	670,831,623,620	177,163,390,689	443,012,603,118
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,645,770,611	133,102,528,612	30,053,330,577	82,557,322,722
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	41,301,299,030	96,692,209,423	17,526,719,949	48,647,195,057
7.	Chi phí tài chính	22	VI.18	5,430,181,140	19,775,510,326	6,273,949,825	13,511,805,096
	- Trong đó: lãi vay	23		5,440,464,536	18,986,339,977	11,079,362,717	11,079,362,717
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.19	12,593,734,488	61,136,301,944	17,881,272,692	52,785,027,083
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	8,359,591,332	32,911,934,048	6,492,772,161	28,650,350,790
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		27,563,562,681	115,970,991,717	16,932,055,848	36,257,334,810
11.	Thu nhập khác	31	VI.21	825,740,666	2,659,437,884	4,060,601,043	5,329,664,794
12.	Chi phí khác	32	VI.22	214,829,752	3,534,617,932	4,235,898,141	7,412,435,167
13.	Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		610,910,914	(875,180,048)	(175,297,098)	(2,082,770,373)
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)	50		28,174,473,595	115,095,811,669	16,756,758,750	34,174,564,437
15.	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23	(1,513,805,665)	1,500,341,304	-	-
16.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		29,688,279,260	113,595,470,365	16,756,758,750	34,174,564,437
18.	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.24	2,474	9,466	2,095	4,272



(Signature)

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 30 tháng 01 năm 2012

NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

Quý 4 năm 2011

Trang 4

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2011

	Mã số	Đơn vị tính: VND		
		Quý 4/2011	Năm 2011	Quý 4/2010
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(8,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71,709,545,112	105,062,648,182	16,643,694,526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13,238,985,262)	134,101,076	3,733,539,312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,199,102,609	5,826,016,271	2,119,116,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	26,639,257
Tiền tồn cuối kỳ	70	5,960,117,347	5,960,117,347	5,826,016,271



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 01 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cỏ Giàng - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Mỹ Thanh - Mỹ Phước - Mang Thít - Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp - Châu Thành - Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2011 là năm thứ ba Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ DÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	745,792,023	185,974,341
Tiền gửi ngân hàng - VND	2,177,285,687	5,640,041,930
Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	3,037,039,637	-
Cộng	5,960,117,347	5,826,016,271

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn (*)	24,850,000,000	526,425,308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(62,925,308)
Cộng	24,850,000,000	463,500,000

(*) Đây là khoản vốn đầu tư cho các hoạt động của Công ty con.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng (3.1)	80,506,523,807	59,838,257,801
Trả trước cho người bán (3.2)	56,831,864,669	8,058,598,121
Phải thu khác (3.3)	68,492,169,026	44,135,943,077
Cộng	205,830,557,502	112,032,798,999
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(1,675,992,469)	(1,675,992,469.00)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	204,154,565,033	110,356,806,530

(3.2) Chi tiết trả trước người bán :	31/12/2011	01/01/2011
Trả trước tiền hàng cho mượn đến các Công ty con	7,880,328,440	-
Các khoản trả trước khác	48,951,536,229	-
	56,831,864,669	-

(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác:	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con	44,683,046,060	28,298,767,754
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân Ông Lê Quang Tuấn	9,664,650,000	-
Phải thu tiền hoàn thuế	2,684,205,624	4,939,297,053
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	11,137,425,000	10,559,350,600
Các khoản phải thu khác	322,842,342	338,527,670
Cộng	68,492,169,026	44,135,943,077

(3.4) Khoản dự phòng phải thu khó đòi đến Công ty NORD CAPITAL SP.Z.O.O.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	45,798,066,439	33,146,297,805
Công cụ, dụng cụ	5,309,896,601	4,631,645,176
Chi phí sản xuất dở dang	123,267,819,619	64,879,470,078
Thành phẩm tồn kho	77,899,862,510	71,580,552,654
Hàng hóa tồn kho	778,945,871	26,490,274
Hàng đang chuyển	6,292,759,880	2,490,420,920
Cộng	259,347,350,920	176,754,876,907
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	259,347,350,920	176,754,876,907

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011
Tại ngày 01/01	1,953,653,799
Phát sinh trong kỳ	5,378,244,356
Kết chuyển chi phí	4,893,744,885
Trừ các khoản giảm khác	-
Tại ngày 31/12	2,438,153,270

Chi phí trả trước ngắn hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là một năm.

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng nhân viên	1,350,785,354	530,857,876
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	95,450,400	95,450,400
Cộng	1,446,235,754	626,308,276

7. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: Ngân đồng					
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	18,290,779	22,874,957	1,622,911	494,402	1,892,963	45,176,012
Tăng	2,414,027	793,738	776,737	109,146	882,658	4,976,306
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	20,704,806	23,668,695	2,399,648	603,548	2,775,621	50,152,318
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	10,230,509	9,977,568	183,005	274,167	1,173,829	21,839,078
Tăng	1,122,715	2,923,967	377,119	32,416	289,886	4,746,103
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	11,353,224	12,901,535	560,124	306,583	1,463,715	26,585,181
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2011	8,060,270	12,897,389	1,439,906	220,235	719,133	23,336,933
Tại ngày 31/12/2011	9,351,582	10,767,160	1,839,524	296,965	1,311,906	23,567,137

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản		Cộng		
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	27,466,616,870	38,878,300		27,505,495,170		
Tăng	2,098,440,000	579,768,010		2,678,208,010		
Giảm	-	-		-		
Tại ngày 31/12/2011	29,565,056,870	618,646,310		30,183,703,180		
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	1,021,008,933	38,878,300		1,059,887,233		
Tăng	361,302,894	29,479,728		390,782,622		
Giảm	-	-		-		
Tại ngày 31/12/2011	1,382,311,827	68,358,028		1,450,669,855		
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	8,702,823,409	1,666,666		8,704,490,075		
Tại ngày 31/12/2011	28,182,745,043	550,288,282		28,733,033,325		
9. Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2011	01/01/2011			
Công trình khu nuôi cá		3,466,138,489	3,336,990,401			
Mua sắm tài sản cố định		1,213,898,452	579,768,010			
Các công trình khác		872,288,081	323,709,169			
Các công xd cồn Nhỏ		-	465,244,202			
Các công Thành Long		-	231,654,715			
Cộng		5,552,325,022	4,937,366,497			
10. Đầu tư vào công ty con						
Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3,800,000,000	30/10/1998	99%	1%	3,059,324,057	3,059,324,057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50,000,000,000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49,900,000,000	49,900,000,000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1,000,000,000	04/10/2005	99%	1%	599,000,000	599,000,000
Công ty TNHH 1TV GĐ VL	40,000,000,000	04/10/2005	100%	0%	30,069,297,102	30,069,297,102
Công ty TNHH 1TV GĐ BT	81,000,000,000	23/03/2010	100%	0%	34,763,120,257	665,528,000
Cộng	175,800,000,000				118,390,741,416	84,293,149,159

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát là 90.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày 01/01	4,267,125,675
Phát sinh trong kỳ	293,935,024
Kết chuyển chi phí	(1,461,881,625)
Trừ các khoản giảm khác	-
Tại ngày 31/12	3,099,179,074

Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 31/12/2011, bao gồm:

Tiền thuê đất (*)	609,808,532
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	833,390,801
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,655,979,741
Cộng	3,099,179,074

(*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50,000.00 USD.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	328,610,862,824	215,548,214,642
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	328,610,862,824	215,548,214,642

Chi tiết các khoản nợ vay

Đơn vị tính: ngàn đồng

	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2011
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	97,216,993	523,119,391	(508,921,437)	111,414,947
NH Ngoại Thương VN (12.2)	17,700,000	30,827,582	(28,861,785)	19,665,797
NH HSBC (12.3)	24,493,779	122,124,820	(82,368,531)	64,250,068
Nguyễn Thị Thanh Trúc (12.4)	10,190,531	-	(763,283)	9,427,248
NH Phương Tây (12.5)	41,224,428	95,110,912	(88,373,092)	47,962,248
NH Sài Gòn Thương Tín (12.6)	20,022,483	138,477,247	(139,645,755)	18,853,975
NH ANZ (12.7)	-	165,866,650	(119,382,139)	46,484,511
NH Lien Doanh Việt Thái (12.8)	-	23,597,900	(23,609,522)	(11,622)
NH Đông Á (12.9)	4,700,000	-	(4,700,000)	-
NH Techcombank (12.10)	-	10,563,688 #	-	10,563,688
Cộng	215,548,214	1,109,688,190	(996,625,544)	328,610,860

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiết các khoản nợ vay

(12.1) Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với lãi suất dao động từ 3,9% - 5%/năm.

(12.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang với hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;

(12.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam. hạn mức tiền vay: 3,25 triệu USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Lô 45 Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và hàng hoá tồn kho thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đăng trị giá 10 tỷ đồng.

(12.4) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 1% - 1,5%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Phương Tây. Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng; Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho giá trị 30 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đăng.

(12.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Sài Gòn thương Tín. Hạn mức tín dụng 3.000.000 USD; Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đăng.

(12.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ. Hạn mức tín dụng 2.000.000 USD; Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đăng.

(12.8) Vay chiết khấu từ Ngân hàng Liên Doanh Việt Thái. Hạn mức tín dụng 1.000.000 USD; Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ.

(12.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đông Á. Số tiền vay 4.700.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Gò Đăng.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế nhập khẩu	61,960,394	28,245,598
Thuế TNDN	1,500,341,304	
Thuế TNCN	71,028,613	
Cộng	1,633,330,311	28,245,598
	(34,410,275,619)	(37,823,286,100)

14. Phải trả khác	31/12/2011	01/01/2011
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	155,195,652	115,600,720
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	3,468,205,950	2,645,943,305
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	3,470,000,000	3,528,500,000
Các khoản phải trả khác	552,890,536	560,024,991
Cộng	7,646,292,138	6,850,069,016

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	644,698,334	6,480,276,895	6,951,294,699	173,680,530

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Tổng mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750,000	7,500,000,000	2,601,240	26,012,400,000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750,000	7,500,000,000	2,451,240	24,512,400,000
Lê Sơn Tùng	900,000	9,000,000,000	1,512,151	15,121,510,000
Nhóm cổ đông khác				
Lê Thị Liêm	-	-	1,201,631	12,016,310,000
Các cổ đông khác	9,599,930	95,999,300,000	4,233,668	42,336,680,000
Cộng	11,999,930	119,999,300,000	11,999,930	119,999,300,000

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	39,999,300,000	-	119,999,300,000
Thặng dư vốn cổ phần	31,306,550,000	-	(23,999,640,000)	7,306,910,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,743,004,542	-	(1,743,004,542)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4,728,367,679	2,126,988,640	-	6,855,356,319
Lợi nhuận chưa phân phối	37,494,880,038	113,595,470,365	(32,507,614,559)	118,582,735,844
Cộng	155,272,802,259	155,721,759,005	(58,250,259,101)	252,744,302,163

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

Năm 2011

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,380,965,919
Trích quỹ đầu tư phát triển	2,126,988,640
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông	8,000,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông	15,999,660,000
Cộng	32,507,614,559

b - Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,999,930	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,999,930	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,999,930	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,999,930	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,999,930	8,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	656,809,175,269	426,548,967,516
Doanh thu bán hàng - Trong nước	157,612,116,608	91,239,259,776
Doanh thu gia công và doanh thu khác		9,717,692,148
Cộng	814,421,291,877	527,505,919,440
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(768,957,352)	-
Hàng bán bị trả lại	(9,718,182,293)	(1,935,993,600)
Cộng doanh thu thuần	803,934,152,232	525,569,925,840
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	96,505,672	590,476,419
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,487,437,469	8,809,936,870
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty An Phát	90,000,000,000	39,204,000,000
Thu nhập tài chính khác	2,108,266,282	42,781,768
Cộng	96,692,209,423	48,647,195,057
18. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	18,986,339,977	11,079,362,717
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	62,925,308
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1,548,068,379
Lỗ chênh lệch tỷ giá	789,170,349	821,448,692
Cộng	19,775,510,326	13,511,805,096
19. Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí vật liệu, bao bì	33,224,159,676	24,004,421,792
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	25,324,251,854	27,337,872,305
Chi hoa hồng môi giới	1,517,974,401	722,118,195
Chi phí bằng tiền khác	1,069,916,013	720,614,791
Cộng	61,136,301,944	52,785,027,083

Chi phí vật liệu bao bì trong các năm trước được đưa vào khoản mục giá vốn hàng bán. Từ năm 2010, khoản chi phí này được đưa vào khoản mục chi phí bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Năm 2011	Năm 2010
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5,239,810,152	6,314,661,783
Chi phí công cụ dụng cụ	3,132,000	1,168,805,636
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,279,503,749	291,384,590
Chi phí thuê kho	17,600,000,000	14,400,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,367,533,848	1,783,578,887
Chi phí bằng tiền khác	7,421,954,299	4,691,919,894
Cộng	32,911,934,048	28,650,350,790
	-	-
21. Thu nhập khác		
Thu nhượng bán tài sản	-	3,183,561,905
Thu bán phế liệu	1,713,450,352	616,973,895
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	1,038,117,131
Thu nhập khác	945,987,532	491,011,863
Cộng	2,659,437,884	5,329,664,794
	-	-
22. Chi phí khác		
Chi nhượng bán tài sản cố định	-	3,103,972,857
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	3,534,617,932	4,308,462,310
Cộng	3,534,617,932	7,412,435,167
	-	-
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115,095,811,669	34,174,564,437
Các khoản thu nhập không chịu thuế	90,052,500,000	39,204,000,000
Các khoản không được khấu trừ	3,534,617,932	4,308,462,310
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	28,577,929,601	(720,973,253)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	4,286,689,440	-
Thuế TNDN được miễn/giảm	2,786,348,136	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,500,341,304	-
	-	-
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2011
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		113,595,470,365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		11,999,930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		9,466

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

	Năm 2011
Bán hàng cho	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	36,501,459,975
Mua hàng từ	
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)	115,014,283,454
Công ty TNHH 1 TV Gò Đăng VL	20,291,400,961
Nhận cổ tức	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	90,000,000,000

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 31/12/2011 như sau:

Phải thu bán hàng	31/12/2011
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	1,144,769,008
Phải thu khác	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	3,854,719,200
Công ty TNHH 01 TV Gò Đăng VL	11,162,994,822
Công ty TNHH XNK TS An Phát	29,665,332,038
Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT	9,664,650,000
Phải trả người bán	
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	48,176,651,371
Phải trả khác	
Vay cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	2,980,129,340
Công ty TNHH TMTS Việt Đức	250,883,826
Phải trả nợ vay	
Vay cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	9,427,248,180

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 30 tháng 01 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc